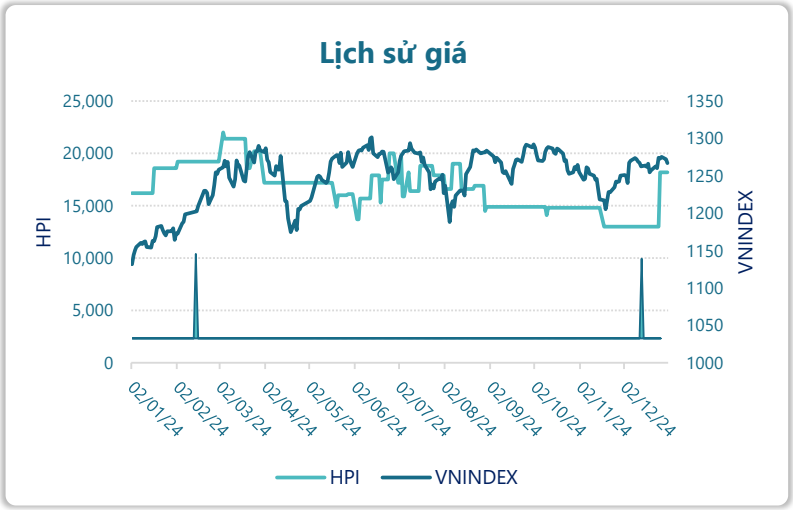
FireAnt

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**18,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,092
P/E	18.0
EPS	1,010

DT thuần

Q4/24

17.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.20| -15.3%

YoY: ▲ 55.2| 148%

LN sau thuế

Q4/24

14.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.50| -9.0%

YoY: ▼22.4| -60.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

165%

+/- YoY: ▼ 133%

DT thuần

2024

36.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.1| 62.3%

LN sau thuế

2024

60.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.90| -10.1%

ROE

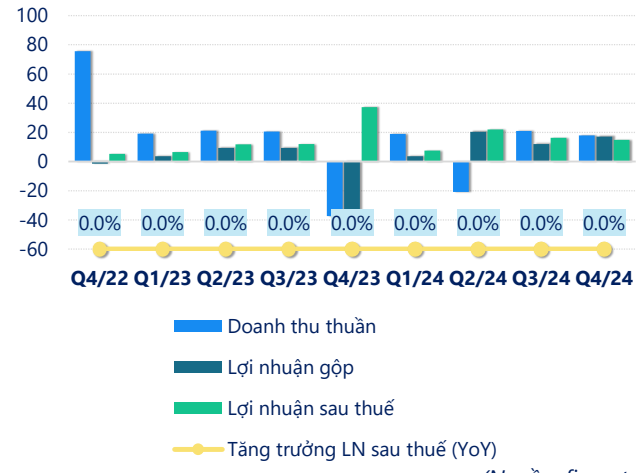
2024

15.5%

+/- YoY: ▼ 5.1%

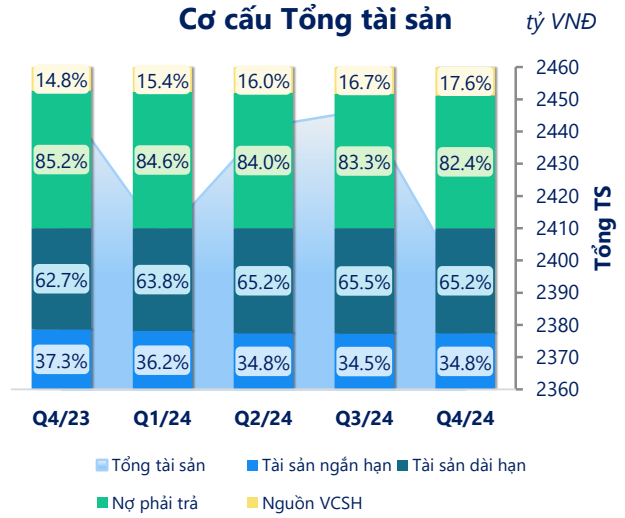
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



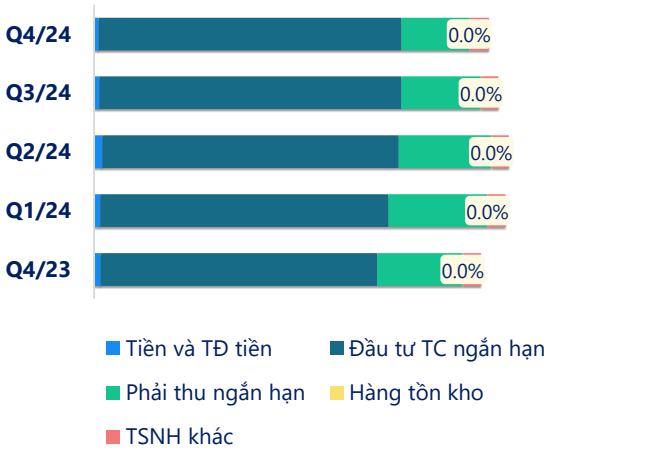
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



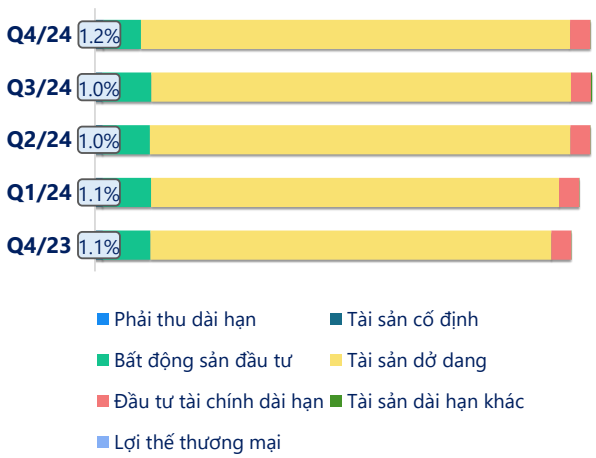
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



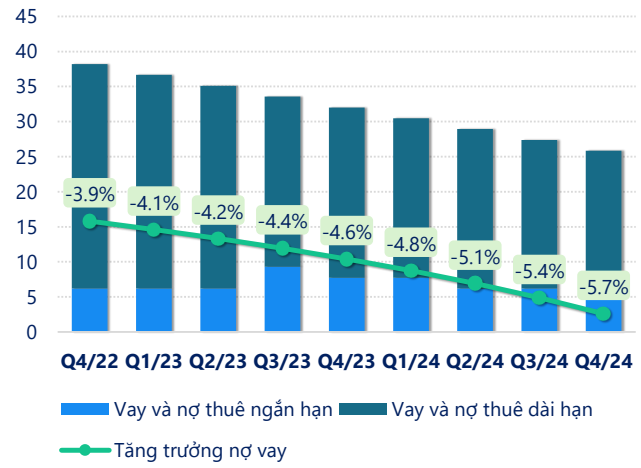
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



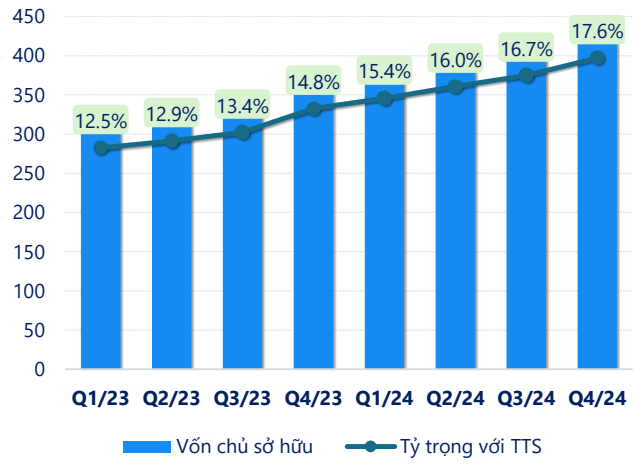
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



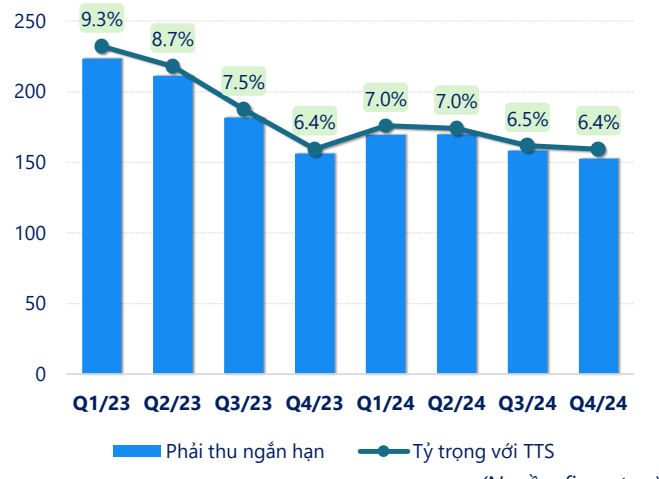
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



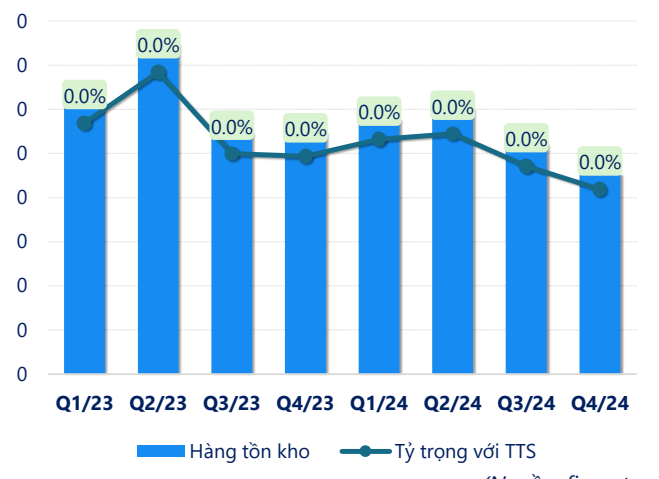
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



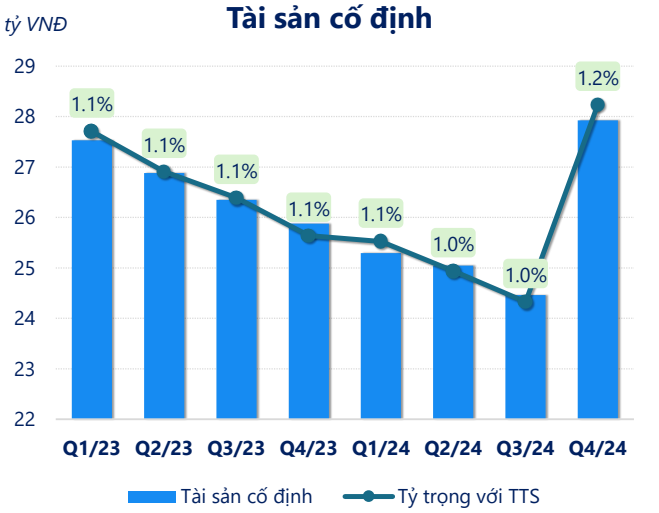
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



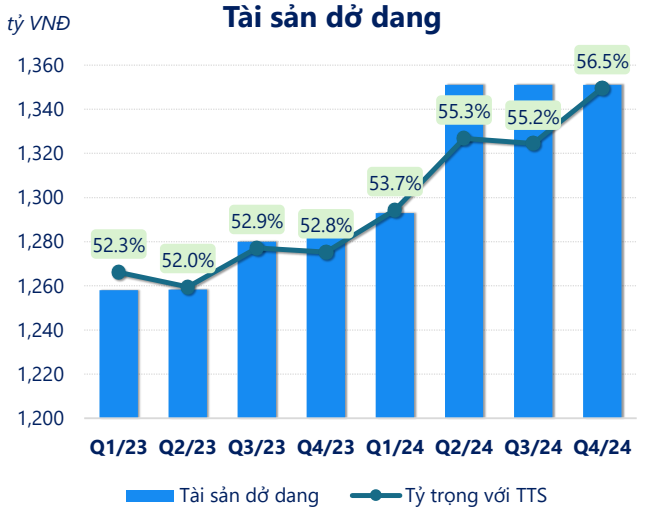
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



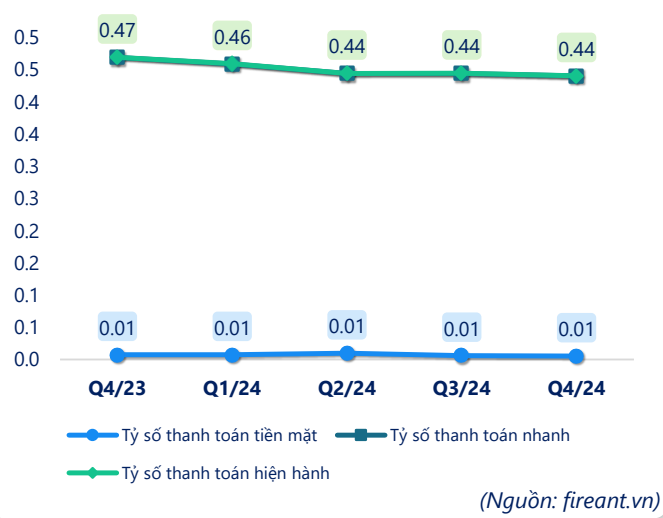
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



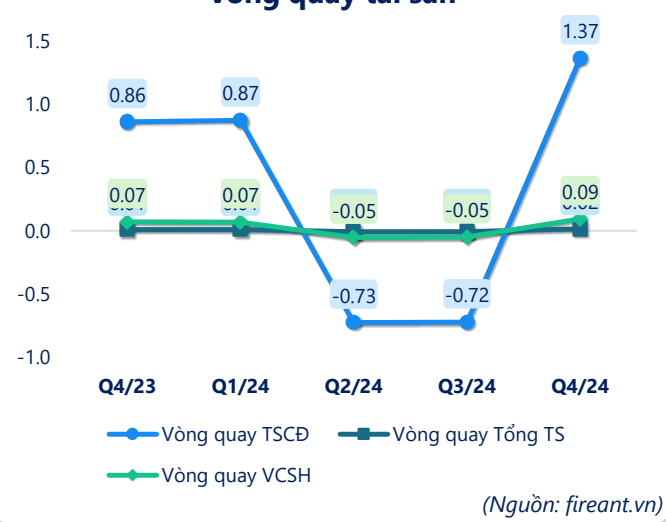
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**2,450**	**2,407**	**2,441**	**2,447**	**2,392**
Tài sản ngắn hạn	**914**	**872**	**849**	**845**	**832**
Tiền và tương đương tiền	14.5	14.0	18.6	11.6	10.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	698	644	612	626	620
Phải thu ngắn hạn	156	169	170	158	152
Hàng tồn kho	0.27	0.29	0.30	0.26	0.23
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	44.5	48.5	49.1	49.3
Tài sản dài hạn	**1,537**	**1,535**	**1,592**	**1,602**	**1,560**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	25.9	25.3	25.0	24.5	27.9
Bất động sản đầu tư	154	153	152	157	117
Tài sản dở dang	1,293	1,293	1,351	1,351	1,351
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	64.0	63.9	64.0	63.9
Tài sản dài hạn khác	0.32	0.32	0.66	4.51	0.31
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,088**	**2,037**	**2,050**	**2,039**	**1,970**
Nợ ngắn hạn	**1,948**	**1,899**	**1,912**	**1,902**	**1,889**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.74	7.74	6.19	6.19	4.64
Phải trả người bán ngắn hạn	2.10	3.78	6.86	7.42	4.33
Nợ dài hạn	141	139	138	137	81.2
Vay và nợ thuê dài hạn	24.3	22.7	22.7	21.2	21.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**362**	**370**	**391**	**407**	**422**
Vốn chủ sở hữu	**362**	**370**	**391**	**407**	**422**
Vốn điều lệ	600	600	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)